

Số: 389 /BC-UBND

Kiên Giang, ngày 09 tháng 12 năm 2019

**BÁO CÁO**  
**Công tác cải cách hành chính năm 2019**  
**và nhiệm vụ trọng tâm năm 2020**

Thực hiện Kế hoạch công tác cải cách hành chính năm 2019, Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo tình hình thực hiện công tác cải cách hành chính (CCHC) năm 2019 và đề ra nhiệm vụ trọng tâm năm 2020 như sau:

**I. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÔNG TÁC CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH NĂM 2019**

**1. Công tác chỉ đạo, điều hành**

Ủy ban nhân dân tỉnh đã ban hành Kế hoạch số 172/KH-UBND ngày 07/12/2018 về công tác CCHC tỉnh Kiên Giang năm 2019 và đã triển khai đến các ngành, các cấp trong tỉnh. Trên cơ sở đó, đến nay các sở, ngành, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố đã ban hành kế hoạch công tác CCHC năm 2019 để triển khai thực hiện; việc ban hành kế hoạch công tác CCHC của các sở, ngành, Ủy ban nhân dân cấp huyện đã chú trọng vào việc xác định nhiệm vụ cụ thể, đề ra các giải pháp và thời gian hoàn thành các nhiệm vụ đề ra.

Ban hành Kế hoạch số 22/KH-UBND ngày 13/02/2019 về kiểm tra công tác CCHC năm 2019; Kế hoạch số 23/KH-UBND ngày 14/02/2019 về thi đua chuyên đề về công tác CCHC năm 2019; Kế hoạch số 24/KH-UBND ngày 14/02/2019 về công tác thông tin, tuyên truyền CCHC năm 2019; Kế hoạch số 04/KH-UBND ngày 14/01/2019 về triển khai thực hiện đánh giá, chấm điểm chỉ số CCHC của tỉnh; Kế hoạch số 103/KH-UBND ngày 13/6/2019 về triển khai thực hiện Quyết định số 1847/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Đề án văn hóa công vụ; Chỉ thị số 11/CT-UBND ngày 29/7/2019 về việc tăng cường kỷ luật, kỷ cương hành chính và trách nhiệm người đứng đầu trong thực hiện nhiệm vụ cải cách hành chính trên địa bàn tỉnh Kiên Giang; Kế hoạch số 138/KH-UBND ngày 13/9/2019 về cải thiện và nâng cao Chỉ số năng lực cạnh tranh (PCI); Cải cách hành chính (PARINDEX) và hiệu quả quản trị và hành chính công (PAPI) năm 2019 tỉnh Kiên Giang và những năm tiếp theo; Quyết định số 520/QĐ-UBND ngày 06/3/2019 về việc thành lập Hội đồng thẩm định xác định Chỉ số CCHC của các cơ quan chuyên môn, cơ quan hành chính trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; cơ quan ngành dọc Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh và Ủy ban nhân dân cấp huyện năm 2018. Theo đó, Hội đồng đã tổ



chức thẩm định kết quả tự đánh giá CCHC và trình Ủy ban nhân dân tỉnh công bố Chỉ số cải cách hành chính của các sở, ban, ngành tỉnh và Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố năm 2018, kết quả có 14/42 đơn vị đạt loại xuất sắc (chiếm 33,3%), 22/42 đơn vị xếp loại tốt (chiếm 52,40%), 04/42 đơn vị xếp loại khá (chiếm 9,52%), 02/42 đơn vị xếp loại trung bình (chiếm 4,78%).

## **2. Về kiểm tra cải cách hành chính**

Ban hành Quyết định số 2103/QĐ-UBND ngày 12/9/2019 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về việc thành lập Đoàn kiểm tra công tác CCHC năm 2019; kết quả đã tổ chức kiểm tra công tác CCHC tại 09 sở, ban, ngành cấp tỉnh, 05 Ủy ban nhân dân cấp huyện và 09 đơn vị cấp xã đạt trên 30% số đơn vị thuộc và trực thuộc. Qua kiểm tra giúp các cơ quan, đơn vị nâng lên ý thức trách nhiệm trong thực hiện nhiệm vụ cải cách hành chính, đồng thời phát hiện những tồn tại, hạn chế để kịp thời chỉ đạo, chấn chỉnh. Sau kiểm tra, Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành 14 văn bản chấn chỉnh công tác CCHC tại các đơn vị được kiểm tra.

## **3. Về công tác tuyên truyền cải cách hành chính**

Tiếp tục đẩy mạnh công tác tuyên truyền thực hiện nhiệm vụ CCHC mà trọng tâm là tuyên truyền về nội dung Kế hoạch thực hiện Chương trình tổng thể CCHC nhà nước giai đoạn 2016-2020 của Chính phủ và Ủy ban nhân dân tỉnh trên các phương tiện thông tin đại chúng của tỉnh như: Duy trì chuyên mục cải cách hành chính trên Báo Kiên Giang mỗi tháng 03 kỳ, từ đầu năm đến nay đã thực hiện 33 kỳ với 33 tin, bài; trên Đài Phát thanh và Truyền hình Kiên Giang chuyên mục CCHC mỗi tháng 01 kỳ/15 phút, chương trình “Gặp gỡ đối thoại” mỗi năm 02 kỳ; chuyên mục “Cái lý, cái tình” bằng hình thức sân khấu hóa 21 kỳ/năm. Cổng thông tin điện tử Ủy ban nhân dân tỉnh, Trang thông tin điện tử của Sở Nội vụ đã đăng tải được 231 tin, bài tuyên truyền về thực hiện nhiệm vụ công tác CCHC. Ngoài ra, cổng/trang thông tin điện tử sở, ngành tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp huyện và Đài Truyền thanh cấp huyện đã tập trung tuyên truyền về CCHC ngay từ đầu năm và đã đưa nhiều tin, bài phản ánh các hoạt động thực hiện công tác CCHC của các địa phương, cơ sở.

Phối hợp với Trường Đại học Nội vụ Hà Nội tổ chức tọa đàm khảo sát điều tra thực trạng cung ứng dịch vụ hành chính công của Ủy ban nhân dân cấp xã trên địa bàn tỉnh, qua đó khuyến nghị các giải pháp nâng cao chất lượng cung cấp dịch vụ hành chính công cấp xã. Chỉ đạo Sở Nội vụ phối hợp với Tỉnh đoàn Kiên Giang xây dựng kế hoạch liên tịch hoạt động tuyên truyền về cải cách hành chính năm 2019. Theo đó, đã tổ chức 02 lớp tập huấn nội dung (Chương trình tổng thể CCHC nhà nước giai đoạn 2011-2020; Quyết định số 225/QĐ-TTg ngày 04/02/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Kế hoạch cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2016-2020 và Kế hoạch số 64/KH-UBND ngày

03/6/2016 về việc cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2016-2020 và định hướng đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang; Quy tắc ứng xử và đạo đức công vụ của cán bộ, công chức, viên chức) cho các đối tượng là Bí thư hoặc phó Bí thư Đoàn xã, phường, thị trấn của 15 huyện, thành phố trong tỉnh (145 học viên).

## **II. KẾT QUẢ CÔNG TÁC CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH**

### **1. Cải cách thể chế**

- Việc xây dựng văn bản quy phạm pháp luật (VBQPPL) của tỉnh thực hiện theo quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015 nên không xây dựng Chương trình ban hành văn bản quy phạm pháp luật hàng năm. Kết quả từ đầu năm đến nay Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành được 42 VBQPPL (21 nghị quyết và 21 quyết định) đúng trình tự, thủ tục, chất lượng nâng lên.

- Công tác theo dõi thi hành pháp luật: Ban hành Kế hoạch số 11/KH-UBND ngày 25/01/2019 về theo dõi tình hình thi hành pháp luật năm 2019 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang; Kế hoạch số 98/KH-UBND ngày 07/6/2019 về kiểm tra công tác theo dõi tình hình thi hành pháp luật các lĩnh vực trọng tâm năm 2019; Quyết định số 1462/QĐ-UBND ngày 03/7/2019 về việc thành lập Đoàn kiểm tra liên ngành công tác thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính và công tác theo dõi thi hành pháp luật các lĩnh vực trọng tâm năm 2019. Theo đó, Đoàn kiểm tra đã tiến hành kiểm tra tại Sở Y tế, Sở Lao động – Thương binh và Xã hội, Bảo hiểm Xã hội tỉnh, Ủy ban nhân dân huyện An Biên, An Minh, Giồng Riềng, Hòn Đất, Phú Quốc. Sau kiểm tra đã ban hành 08 thông báo kết luận kiểm tra tại 03 sở, ngành và 05 Ủy ban nhân dân huyện nêu trên. Ngoài ra Ủy ban nhân dân tỉnh cũng đã ban hành Báo cáo số 335/BC-UBND ngày 14/10/2019 về công tác theo dõi tình hình thi hành pháp luật năm 2019 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang đúng thời gian quy định.

- Về công tác rà soát, hệ thống hóa VBQPPL: Ban hành Quyết định số 20/2019/QĐ-UBND ngày 11/11/2019 bãi bỏ các quyết định, chỉ thị do Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành không còn phù hợp với quy định của pháp luật hiện hành, trong đó 70 quyết định và 39 chỉ thị; Quyết định số 195/QĐ-UBND ngày 28/01/2019 về công bố Danh mục VBQPPL của tỉnh hết hiệu lực, trong đó có 34 VBQPPL hết hiệu lực toàn bộ (21 nghị quyết, 13 quyết định); Danh mục VBQPPL của tỉnh hết hiệu lực một phần 10 VBQPPL (05 nghị quyết, 05 quyết định).

### **2. Cải cách thủ tục hành chính và thực hiện cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông**

#### **2.1. Cải cách thủ tục hành chính**

Công tác kiểm soát thủ tục hành chính (TTHC) được quan tâm, chỉ đạo thực hiện, từ đầu năm đến nay đã ban hành 23 quyết định công bố TTHC, với tổng số 854 TTHC, trong đó TTHC mới ban hành 285; TTHC sửa đổi, bổ sung, 217, TTHC bãi bỏ 352. Việc cập nhật và niêm yết công khai TTHC trên Cổng thông tin điện tử tỉnh Kiên Giang và trên cơ sở dữ liệu quốc gia về TTHC đảm bảo đạt 100% các TTHC theo quy định. Đã tiếp nhận và xử lý phản ánh, kiến nghị về TTHC với 14 phản ánh, kiến nghị về quy định hành chính, qua đó đã phân loại và xử lý đúng theo quy định, đạt tỷ lệ 100%. Tổng số TTHC hiện nay trên địa bàn tỉnh là 1.991 TTHC (trong đó, cấp tỉnh 1.621 TTHC, cấp huyện 249 TTHC, cấp xã 121 TTHC); số TTHC thực hiện tại Trung tâm Phục vụ hành chính công là 1579 TTHC.

## **2.2. Thực hiện cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông**

Ngày 01/8/2019, Trung tâm Phục vụ hành chính công của tỉnh chính thức đi vào hoạt động, thực hiện tiếp nhận và trả kết quả thuộc thẩm quyền giải quyết của 20 cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh và Bảo hiểm Xã hội tỉnh.

Duy trì thực hiện mô hình cơ chế một cửa, cơ chế một cửa điện tử tại 15/15 huyện, thành phố và 145/145 xã, phường, thị trấn. Duy trì thực hiện cơ chế một cửa liên thông lĩnh vực đăng ký kinh doanh và lĩnh vực đầu tư dự án; tiếp tục thực hiện liên thông thủ tục hành chính khai sinh, nhập hộ khẩu và bảo hiểm y tế cho trẻ em dưới 06 tuổi tại 145/145 đơn vị hành chính cấp xã. Triển khai thực hiện Quyết định 1380/QĐ-TTg ngày 18/10/2018 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án “Thực hiện liên thông các TTHC: Đăng ký khai tử, xóa đăng ký thường trú, hưởng chế độ tử tuất/hỗ trợ phí mai táng/hưởng mai táng phí” trên phạm vi toàn tỉnh.

Số thủ tục hành chính thực hiện theo cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông:

- TTHC thực hiện theo cơ chế một cửa:
  - + Cấp xã: Cấp xã: 121/121 thủ tục, chiếm tỷ lệ 100%;
  - + Cấp huyện: 249/249 thủ tục, chiếm tỷ lệ 100%;
  - + Cấp tỉnh: 1579/1579 thủ tục, chiếm tỷ lệ 100% (thực hiện tại Trung tâm Phục vụ hành chính công, không tính các TTHC đặc thù).
- TTHC thực hiện theo cơ chế một cửa liên thông:
  - + Cấp xã: 03 thủ tục là: Đăng ký khai sinh, đăng ký thường trú và cấp thẻ bảo hiểm y tế cho trẻ em dưới 06 tuổi;

+ Cấp huyện: 13 thủ tục đất đai thuộc thẩm quyền của Sở Tài nguyên và Môi trường quy định nhận hồ sơ tại huyện;

+ Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh: 120 thủ tục (93 thủ tục lĩnh vực đăng ký và thành lập doanh nghiệp, 27 thủ tục về đất đai).

Số lượng TTHC thực hiện qua dịch vụ bưu chính công ích là 1.008 thủ tục.

- Chất lượng giải quyết TTHC thực hiện theo cơ chế một cửa

Tổng số hồ sơ yêu cầu giải quyết TTHC trong 09 tháng đầu năm (bao gồm cả hồ sơ giải quyết theo cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông; theo dịch vụ công trực tuyến) 639.677 hồ sơ. Kết quả giải quyết TTHC (bao gồm cả hồ sơ giải quyết theo cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông; theo dịch vụ công trực tuyến): Số hồ sơ đã giải quyết 621.448 hồ sơ (trong đó: Số hồ sơ giải quyết đúng hạn 618.369 hồ sơ, đạt 99,50%; số hồ sơ giải quyết quá hạn 3.079 hồ sơ, chiếm 0,49%); số hồ sơ đang giải quyết 17.385 hồ sơ. Trong đó:

+ Cấp tỉnh: Tiếp nhận: 72.428 hồ sơ, giải quyết: 62.337 hồ sơ, đúng hạn: 61.878 hồ sơ, đạt 99,26%, quá hạn: 459 hồ sơ, chiếm 0,74%; đang giải quyết: 9.235 hồ sơ.

+ Cấp huyện: Tiếp nhận: 120.780 hồ sơ, giải quyết: 109.649 hồ sơ; đúng hạn: 107.422 hồ sơ, đạt 97,96%, quá hạn: 2.227 hồ sơ, chiếm 2,03%; đang giải quyết: 15.297 hồ sơ.

+ Cấp xã: Tiếp nhận: 446.469 hồ sơ, giải quyết: 445.716 hồ sơ; đúng hạn: 445.406 hồ sơ, đạt 99,93%, quá hạn: 310 hồ sơ, chiếm 0,06%; đang giải quyết: 753 hồ sơ.

### **3. Về cải cách tổ chức bộ máy hành chính nhà nước**

Tiếp tục thực hiện Kế hoạch số 93/KH-UBND ngày 09/5/2018 thực hiện Chương trình hành động số 32-CTr/TU ngày 29/12/2017 của Tỉnh ủy Kiên Giang thực hiện Nghị quyết số 18-NQ/TW, đến nay toàn tỉnh có 20 cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh (tăng 01 cơ quan do thành lập Sở Du lịch); 05 cơ quan hành chính thuộc tỉnh<sup>(1)</sup>. Trên cơ sở Kế hoạch số 93/KH-UBND của Ủy ban nhân dân tỉnh, các cơ quan chuyên môn của tỉnh đã xây dựng Đề án sắp xếp tổ chức lại các phòng, đơn vị thuộc các sở, ngành theo hướng tinh gọn bộ máy, phù hợp yêu cầu thực tế địa phương. Ủy ban nhân dân tỉnh đã ban hành quyết định quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức cho 14 cơ quan

(<sup>1</sup>) Văn phòng Hội đồng nhân dân; Ban Quản lý Khu Kinh tế tỉnh; Ban Quản lý Khu Kinh tế Phú Quốc; Ban An toàn giao thông; Văn phòng Điều phối nông thôn mới tỉnh.

chuyên môn của tỉnh<sup>(2)</sup>, Ban Cán sự Đảng Ủy ban nhân dân tỉnh đã cho ý kiến về sắp xếp tổ chức bộ máy của 05 sở, ngành và đang trong quá trình hoàn chỉnh trình Ủy ban nhân dân tỉnh<sup>(3)</sup>. Qua sắp xếp đã giảm được 25 đầu mối trực thuộc<sup>(4)</sup>. Ngoài ra, các huyện, thành phố đã trình Hội đồng nhân dân cùng cấp giải thể 11 Phòng Dân tộc và 13 Phòng Y tế (*giảm 24/189 phòng chuyên môn*), chức năng, nhiệm vụ quản lý nhà nước về lĩnh vực y tế, dân tộc chuyển về Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân huyện, thành phố đảm nhiệm. Đến nay chỉ còn huyện Phú Quốc là còn Phòng Y tế.

Thực hiện Kế hoạch số 105/KH-UBND ngày 07/6/2018 thực hiện Chương trình hành động số 38-Tr/TU ngày 11/4/2018 của Tỉnh ủy thực hiện Nghị quyết số 19-NQ/TW về tổ chức bộ máy các đơn vị sự nghiệp công lập: Lĩnh vực giáo dục mầm non, phổ thông: Rà soát, sắp xếp, điều chỉnh hợp lý quy mô lớp học; thu gọn các điểm trường, bảo đảm nguyên tắc thuận lợi cho người dân và phù hợp với điều kiện thực tế của địa phương, đến nay đã sáp nhập được 07 trường (*giảm 07 đơn vị*) và 93 điểm lẻ. Đối với lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp: Sáp nhập: Trường Cao đẳng Cộng đồng và Trường Cao đẳng Kinh tế - Kỹ thuật thành Trường Cao đẳng Kiên Giang (*giảm 01 đơn vị*); sáp nhập Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên các huyện: Tân Hiệp, Giồng Riềng, Kiên Lương vào 03 Trường Trung cấp Nghề thuộc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội (*giảm 03 đơn vị*). Đối với lĩnh vực y tế: Sáp nhập 06 Trung tâm Y tế dự phòng thuộc Sở Y tế thành Trung tâm Kiểm soát bệnh tật (*giảm 05 đơn vị*); sáp nhập 11 bệnh viện, 15 Trung tâm Y tế và 15 Trung tâm Dân số - Kế hoạch hóa gia đình thành 15 Trung tâm Y tế cấp huyện (*giảm 26 đơn vị*). Đối với lĩnh vực khác: Sáp nhập Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng trực thuộc Chi cục Đo lường và Chất lượng vào Trung tâm Ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ thuộc Sở Khoa học và Công nghệ (*giảm 01 đơn vị*). Giải thể: Quỹ Bảo trợ trẻ em thuộc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội; Đoạn Quản lý giao thông thủy bộ thuộc Sở Giao thông vận tải (*giảm 02 đơn vị*); chuyển Phòng Công chứng số 1 trực thuộc Sở Tư pháp thành văn phòng công chứng; giải thể Trung tâm Dịch vụ bán đấu giá tài sản trực

(<sup>2</sup>) Sở Thông tin và Truyền thông; Sở Tài chính; Sở Kế hoạch và Đầu tư; Sở Xây dựng; Thanh tra tỉnh; Sở Tư pháp; Sở Công Thương; Ban Dân tộc; Sở Ngoại vụ; Sở Nội vụ; Sở Khoa học và Công nghệ; Sở Lao động - Thương binh và Xã hội; Sở Y tế; Sở Du lịch.

(<sup>3</sup>) Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh; Sở Giáo dục và Đào tạo; Sở Văn hóa và Thể thao; Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Sở Giao thông vận tải.

(<sup>4</sup>) Sở Tài chính (giảm 02 phòng); Sở Kế hoạch và Đầu tư (giảm 03 phòng); Sở Xây dựng (giảm 02 phòng); Thanh tra tỉnh (giảm 02 phòng); Sở Tư pháp (giảm 02 phòng); Sở Công Thương (giảm 04 phòng); Sở Ngoại vụ (giảm 01 phòng); Sở Nội vụ (giảm 01 phòng); Sở Khoa học và Công nghệ (giảm 03 phòng); Sở Lao động - Thương binh và Xã hội (giảm 02 phòng); Sở Y tế (giảm 01 phòng); Sở Thông tin và Truyền thông (giảm 02 phòng).

thuộc Sở Tư pháp (giảm 02 đơn vị). Toàn tỉnh hiện có 958<sup>5</sup> đơn vị sự nghiệp (giảm được 52 đơn vị), đạt tỷ lệ 52% so với lộ trình đến năm 2021 (kế hoạch đề ra đến năm 2021 giảm 100 đơn vị). Thực hiện Công văn số 1268/TTg-ĐMDN ngày 18/9/2018 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Danh mục đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang thực hiện cổ phần hóa. Theo đó giai đoạn 2018-2020 tỉnh thực hiện cổ phần hóa 05 đơn vị sự nghiệp công lập của tỉnh thành công ty cổ phần (gồm: Trung tâm Đăng kiểm xe cơ giới và Xí nghiệp Bến xe tàu trực thuộc Sở Giao thông vận tải; Trung tâm Kiểm định và Dịch vụ xây dựng, Trung tâm Quy hoạch xây dựng trực thuộc Sở Xây dựng; Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường trực thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường).

#### *b) Về quản lý biên chế*

Tiếp tục thực hiện Đề án số 795/ĐA-UBND ngày 05/4/2018 về tinh giản biên chế hành chính, sự nghiệp và hợp đồng lao động giai đoạn 2015-2021; trình Hội đồng nhân dân tỉnh giao biên chế công chức cơ quan, tổ chức hành chính, biên chế Hội có tính chất đặc thù và số lượng người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập năm 2019; trình Bộ Nội vụ kế hoạch biên chế hành chính và số lượng người làm việc năm 2020. Năm 2019, thực hiện tinh giản biên chế 348 trường hợp, đạt 5,93% so với kế hoạch tinh giản biên chế đến năm 2021.

#### **4. Về xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức**

Tiếp nhận 09 công chức không qua thi tuyển; chuyển 24 công chức xã thành công chức huyện; nâng lương và thỏa thuận nâng bậc lương 243 trường hợp; chuyển ngạch lương 02 trường hợp; bổ nhiệm và bổ nhiệm lại 20 công chức lãnh đạo, quản lý cấp sở; 02 viên chức lãnh đạo; 02 kế toán trưởng; miễn nhiệm 06 thanh tra viên; 01 kế toán trưởng. Điều động, cho chuyển công tác 161 trường hợp; cử 03 công chức, viên chức đi nghiên cứu sinh; 07 viên chức đi học chuyên khoa II; 22 viên chức đi học chuyên khoa I và 167 công chức, viên chức đi học cao học.

Phối hợp với Trường Chính trị tỉnh và các đơn vị liên quan mở 44 lớp đào tạo, bồi dưỡng cho 3.284 cán bộ, công chức, viên chức. Phê duyệt Đề án thi thăng hạng chức danh nghề nghiệp giáo viên từ hạng III lên hạng II năm 2019. Trình Bộ Nội vụ công nhận kết quả thi nâng ngạch 63 công chức và thăng hạng 05 viên chức hành chính từ ngạch chuyên viên lên ngạch chuyên viên chính.

#### **5. Về cải cách tài chính công**

##### **5.1. Giải ngân kế hoạch đầu tư vốn ngân sách**

<sup>5</sup> Số lượng đơn vị sự nghiệp tăng/giảm như sau: Năm 2015-2017 giảm 07, tăng 11 (10000-7+11=1004); Năm

Thực hiện giải ngân kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước năm 2019, tính đến thời điểm ngày 30/11/2019 tổng số giải ngân được là 3.145 tỷ đồng, đạt 56,35% kế hoạch (3.145/5.582 tỷ); ước thực hiện năm 2019 là 4.689 tỷ đồng, đạt 84,17% kế hoạch vốn cả năm.

## **5.2. Thực hiện cơ chế tự chủ về tài chính**

Thực hiện Nghị định số 130/2005/NĐ-CP ngày 17/10/2005 của Chính phủ quy định chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng biên chế và kinh phí quản lý hành chính đối với cơ quan nhà nước; Nghị định số 117/2013/NĐ-CP ngày 07/10/2013 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 130/2005/NĐ-CP của Chính phủ, hiện có 489/489 cơ quan hành chính nhà nước cấp tỉnh, cấp huyện và cấp xã thực hiện. Thực hiện cơ chế tự chủ theo Nghị định số 43/2006/NĐ-CP ngày 25/4/2006 và Nghị định số 141/2016/NĐ-CP ngày 10/10/2016 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập trong lĩnh vực sự nghiệp kinh tế và sự nghiệp khác đến nay toàn tỉnh có 851/851 đơn vị sự nghiệp công lập thực hiện cơ chế tự chủ tài chính, trong đó cấp tỉnh 138/138, cấp huyện 713/713 đơn vị. Các cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp đã xây dựng quy chế chi tiêu nội bộ, một số cơ quan, đơn vị đã rà soát bổ sung, sửa đổi quy chế chi tiêu nội bộ cho phù hợp và chi theo quy chế đã ban hành.

Các cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp đã xây dựng quy chế chi tiêu nội bộ, một số cơ quan, đơn vị đã rà soát bổ sung, sửa đổi quy chế chi tiêu nội bộ cho phù hợp và chi theo quy chế đã ban hành.

## **5.3. Công tác quản lý, sử dụng tài sản công**

Tham mưu Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Nghị quyết số 172/2018/NQ-HĐND ngày 24 tháng 7 năm 2018 Quy định về phân cấp quản lý tài sản công trên địa bàn tỉnh Kiên Giang. Tiếp tục triển khai thực hiện Quyết định số 2691/QĐ-UBND ngày 08/12/2017 Quy định về tiêu chuẩn, định mức và chế độ quản lý, sử dụng máy móc, thiết bị chuyên dùng của các cơ quan nhà nước, tổ chức, đơn vị sự nghiệp công lập thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Kiên Giang (do quyết định này còn phù hợp với Quyết định số 50/2017/QĐ-TTg ngày 31/12/2017 của Thủ tướng Chính phủ Quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc).

## **6. Hiện đại hóa nền hành chính nhà nước**

### **6.1. Ứng dụng công nghệ thông tin (CNTT) trong hoạt động của cơ quan hành chính nhà nước**

Hệ thống Công thông tin điện tử (TTĐT) của tỉnh (kiengiang.gov.vn) được xây dựng từ năm 2013 và cung cấp 02 ngôn ngữ là tiếng Việt và tiếng



Anh. Cổng TTĐT xây dựng theo mô hình đồng bộ về công nghệ, liên thông về dữ liệu, thông tin, gồm 01 cổng chính và 51 cổng thành phần, trong đó có 22 cổng TTĐT của các sở, ban, ngành cấp tỉnh; 15 cổng TTĐT các huyện, thành phố và 14 cổng TTĐT các xã, phường, thị trấn. Cổng TTĐT tỉnh và cổng thành phần hoạt động ổn định trên hạ tầng Trung tâm dữ liệu tỉnh, đáp ứng đầy đủ về danh mục và tin tức theo Nghị định số 43/2011/NĐ-CP ngày 13/6/2011 của Chính phủ quy định về việc cung cấp thông tin và dịch vụ công trực tuyến (DVCTT) trên trang thông tin điện tử hoặc cổng thông tin điện tử của cơ quan nhà nước. Tính đến hết tháng 11/2019, đã có 5.967.793 lượt truy cập và 3.531 tin, bài, văn bản đăng tải trên Cổng TTĐT tỉnh. Cổng TTĐT tỉnh được liên thông với Cổng dịch vụ công trực tuyến, đảm bảo cho việc công khai thông tin về thủ tục hành chính (TTHC), quá trình xử lý và kết quả giải quyết hồ sơ TTHC các cơ quan nhà nước trên toàn tỉnh.

*a) Cung cấp dịch vụ công trực tuyến*

Dịch vụ công trực tuyến (DVCTT) của tỉnh được cung cấp theo mô hình tập trung tại Cổng dịch vụ công tỉnh, địa chỉ: [dichvucong.kiengiang.gov.vn](http://dichvucong.kiengiang.gov.vn), đảm bảo 100% các thủ tục hành chính được cung cấp trực tuyến với 1.446 DVCTT mức độ 1 và 2, 409 mức độ 3 và 310 mức độ 4. Danh mục các DVCTT ưu tiên triển khai đảm bảo đáp ứng đúng theo Quyết định số 846/QĐ-TTg ngày 09/6/2017 và Quyết định số 877/QĐ-TTg ngày 18/7/2018 của Thủ tướng Chính phủ.

Phối hợp với Tổng công ty Bưu điện Việt Nam triển khai phần mềm tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả giải quyết TTHC qua dịch vụ Bưu chính công ích của các đơn vị trên địa bàn tỉnh; thỏa thuận hợp tác với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam xây dựng Cổng thanh toán trực tuyến tạo điều kiện thuận lợi để triển khai tốt 310 DVCTT mức độ 4 của tỉnh.

*b) Ứng dụng CNTT trong tiếp nhận, giải quyết TTHC*

Hệ thống quản lý văn bản và hồ sơ công việc của tỉnh được triển khai đồng bộ trong các cơ quan nhà nước đã giúp nâng cao hiệu quả việc gửi, nhận văn bản điện tử từ cấp tỉnh đến cấp xã. Thực hiện kết nối, liên thông phần mềm quản lý văn bản đến tất cả các sở, ngành, đơn vị cấp huyện, cấp xã (21 đơn vị sở, ban, ngành cấp tỉnh, 15 đơn vị cấp huyện, 145 đơn vị cấp xã và 327 phòng, ban chuyên môn trực thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện). Tính đến hết tháng 11/2019 đã có 1.464.185 lượt văn bản điện tử được triển khai thực hiện gửi, nhận trên môi trường mạng. Tỉnh đã triển khai hoàn thành việc tích hợp chữ ký số trong xử lý quy trình văn bản. Số liệu văn bản đã luân chuyển trên môi trường mạng năm 2019, cụ thể: Tỷ lệ văn bản trao đổi giữa các cơ quan nhà nước của tỉnh hoàn toàn trên môi trường mạng (không dùng văn bản giấy) là 65%; tỷ lệ văn bản trao đổi giữa các cơ quan nhà nước của tỉnh dưới dạng điện tử và song

song với văn bản giấy là 35%; tỷ lệ cơ quan thực hiện kết nối, liên thông các hệ thống QLVBDH từ cấp tỉnh đến cấp huyện: 100%; tỷ lệ cơ quan thực hiện kết nối, liên thông các hệ thống QLVBDH từ cấp tỉnh đến cấp xã: 100%.

Hiện nay, toàn tỉnh đã có 371 chữ ký số được cấp cho các cơ quan nhà nước, trong đó 62 chữ ký số tập thể được cấp cho cơ quan nhà nước cấp tỉnh; 15 chữ ký số tập thể cấp cho Ủy ban nhân dân cấp huyện; 95 chữ ký số tập thể cấp cho Ủy ban nhân dân cấp xã. 100% lãnh đạo các cơ quan nhà nước cấp tỉnh được cấp chữ ký số cá nhân; 47 chữ ký số cá nhân được cấp cho lãnh đạo Ủy ban nhân dân cấp huyện.

c) Tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả giải quyết TTHC qua dịch vụ bưu chính công ích

Thực hiện Quyết định số 45/2016/QĐ-TTg ngày 19/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính qua dịch vụ bưu chính công ích, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh đã ban hành Quyết định số 1415/QĐ-UBND ngày 03/7/2017 về công bố danh mục TTHC thực hiện tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả giải quyết TTHC qua dịch vụ bưu chính công ích, với 1.008 TTHC. Tính đến hết tháng 10/2019 đã có 146.637 hồ sơ được thực hiện tiếp nhận và trả kết quả qua bưu chính công ích, trong đó: Tiếp nhận tại điểm bưu điện: 12.757 hồ sơ; trả kết quả qua dịch vụ bưu điện: 133.824 hồ sơ; tiếp nhận và trả kết quả qua Cổng dịch vụ công trực tuyến: 56 hồ sơ.

## **6.2. Về áp dụng ISO trong hoạt động của cơ quan hành chính**

- Tổ chức 14 khoá đào tạo, tập huấn kiến thức, mô hình khung hệ thống quản lý chất lượng (HTQLCL) theo TCVN ISO 9001:2015; phương pháp chuyển đổi áp dụng từ HTQLCL theo tiêu chuẩn TCVN ISO 9001:2008 sang TCVN ISO 9001:2015, có trên 1.320 lượt người tham dự; hội nghị tổng kết tình hình xây dựng HTQLCL vào hoạt động của các cơ quan hành chính tỉnh Kiên Giang giai đoạn 2006-2018 và phương hướng thực hiện trong thời gian tới; kiểm tra tình hình xây dựng, áp dụng và duy trì HTQLCL tại các cơ quan hành chính của tỉnh; thực hiện chuyển đổi áp dụng HTQLCL theo tiêu chuẩn TCVN ISO 9001:2008 sang TCVN ISO 9001:2015 tại 55 cơ quan hành chính của tỉnh.

Hiện nay toàn tỉnh có 191 cơ quan hành chính của tỉnh áp dụng HTQLCL theo TCVN ISO 9001:2015 (31 cơ quan hành chính cấp tỉnh, 15 Ủy ban nhân dân cấp huyện và 145 Ủy ban nhân dân cấp xã), trong đó có 151 cơ quan, đơn vị đã công bố HTQLCL phù hợp TCVN ISO 9001:2015, dự kiến đến cuối năm 2019 tất cả các cơ quan, đơn vị sẽ công bố HTQLCL phù hợp TCVN ISO 9001:2015.

### **III. NHẬN XÉT, ĐÁNH GIÁ CHUNG**

Công tác cải cách hành chính năm 2019 tiếp tục được quan tâm chỉ đạo bằng nhiều biện pháp ngay từ đầu năm như: Ban hành kịp thời, đầy đủ các văn bản chỉ đạo, điều hành thực hiện công tác CCHC, phát động thi đua chuyên đề, triển khai kế hoạch kiểm tra thực hiện nhiệm vụ CCHC năm 2019, tăng cường công tác thông tin, tuyên truyền CCHC. Tiếp tục đẩy mạnh thực hiện cải cách TTHC, duy trì thực hiện cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông ở các ngành, các cấp; gắn với việc giải quyết TTHC với ứng dụng công nghệ thông tin và áp dụng hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO 9001 đã góp phần nâng cao chất lượng giải quyết TTHC. Tiếp tục nâng cao chất lượng đội ngũ công chức, viên chức thông qua việc tuyển dụng cạnh tranh, ứng dụng tin học vào công tác thi tuyển; cử công chức, viên chức tham gia các lớp đào tạo, bồi dưỡng trong và ngoài nước; đẩy mạnh ứng dụng CNTT trong việc thực hiện cơ chế một cửa điện tử tại Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và các sở, ban, ngành trong tỉnh.

Bên cạnh những kết quả đạt được, công tác CCHC của tỉnh vẫn còn nhiều hạn chế như: Việc xây dựng và hoàn thiện thể chế, cơ chế chính sách trên một số lĩnh vực còn chậm và chưa đầy đủ; còn một số sở, ngành, địa phương triển khai thực hiện kế hoạch CCHC theo chỉ đạo của Ủy ban nhân dân tỉnh có mặt chưa toàn diện, chưa cụ thể; triển khai thực hiện cơ chế một cửa điện tử cấp huyện và tại sở, ngành cấp tỉnh chưa đồng bộ; thực hiện cơ chế một cửa liên thông còn hạn chế; niềm yết công khai TTHC nhiều nơi chưa đúng quy định, có nơi chưa cập nhật kịp thời các TTHC mới ban hành và chưa đưa hết các TTHC vào thực hiện theo cơ chế một cửa tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả. Giải quyết thủ tục còn kéo dài so với thời gian quy định, một vài nơi còn có biểu hiện gây khó khăn cho tổ chức và công dân; mức độ hài lòng của người dân về giải quyết TTHC chậm được nâng lên. Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả cấp xã nhiều nơi chưa đạt yêu cầu về diện tích, sổ sách theo dõi giải quyết TTHC ghi không đủ thông tin theo quy định. Đội ngũ làm công tác CCHC các ngành, các cấp nhiều nơi năng lực tham mưu còn hạn chế, chưa đáp ứng yêu cầu.

### **IV. NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM CÔNG TÁC CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH NĂM 2020**

#### **1. Công tác chỉ đạo, điều hành**

Tiếp tục quán triệt và tổ chức thực hiện nghiêm túc Nghị quyết số 30c/NQ-CP ngày 08/11/2011 của Chính phủ về ban hành Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2011-2020; Quyết định số 225/QĐ-TTg ngày 04/02/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Kế hoạch cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2016-2020 và Kế hoạch số 64/KH-UBND ngày



03/6/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2016-2020 và định hướng đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang.

Xây dựng kế hoạch công tác CCHC năm 2020 đảm bảo đúng thời gian, cụ thể hóa đầy đủ các nhiệm vụ; tổ chức triển khai, thực hiện có hiệu quả nhiệm vụ công tác CCHC năm 2020 tại các sở, ban, ngành, địa phương. Kịp thời ban hành các văn bản chỉ đạo, điều hành công tác CCHC theo thẩm quyền.

Tiếp tục đẩy mạnh công tác thông tin, tuyên truyền về Chương trình tổng thể CCHC nhà nước giai đoạn 2016-2020, Quyết định số 225/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ, Kế hoạch số 64/KH-UBND thường xuyên, liên tục; duy trì thực hiện đầy đủ các chuyên mục CCHC trên sóng Đài Phát thanh và Truyền hình Kiên Giang, trên Báo Kiên Giang, Đài Truyền thanh cấp huyện, Trạm Truyền thanh cấp xã. Phối hợp với các tổ chức đoàn thể tổ chức tuyên truyền CCHC đến đoàn viên, hội viên và Nhân dân.

Thực hiện tốt công tác kiểm tra, tự kiểm tra, giám sát thực hiện nhiệm vụ cải cách hành chính tại sở, ban, ngành, địa phương; kịp thời phát hiện, chấn chỉnh những thiếu sót trong quá trình thực hiện.

Tiếp tục triển khai thực hiện Chỉ thị số 05/2008/CT-TTg ngày 31/01/2008 của Thủ tướng Chính phủ về việc nâng cao hiệu quả sử dụng thời giờ làm việc của cán bộ, công chức, viên chức; Quyết định số 03/2007/QĐ-BNV của Bộ trưởng Bộ Nội vụ về việc ban hành quy tắc ứng xử của cán bộ, công chức, viên chức làm việc trong bộ máy chính quyền địa phương; Chỉ thị số 30/CT-TTg ngày 30/10/2018 của Thủ tướng Chính phủ về nâng cao chất lượng giải quyết thủ tục hành chính tại các bộ, ngành, địa phương. Triển khai điều tra xã hội học về sự hài lòng của người dân đối với một số TTHC theo quy định tại Quyết định số 2640/QĐ-BNV ngày 10/10/2017 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ về Đề án “Đo lường sự hài lòng của người dân, tổ chức đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước giai đoạn 2017-2020”.

Xây dựng kế hoạch và tổ chức điều tra xã hội học đo lường mức độ hài lòng của người dân đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính cấp xã (theo Kế hoạch số 104/KH-UBND ngày 06/6/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh).

Tổ chức phát động phong trào thi đua thực hiện tốt công tác CCHC trên địa bàn tỉnh; thực hiện nghiêm chế độ thông tin, báo cáo về CCHC.

## **2. Cải cách thể chế**

Đảm bảo thực hiện đúng quy trình và nâng cao chất lượng công tác xây dựng và ban hành VBQPPL theo thẩm quyền trên các lĩnh vực quản lý. Thực hiện tốt công tác theo dõi thi hành pháp luật tại các sở, ngành, địa phương.

Tổ chức tốt việc rà soát, kiểm tra, tự kiểm tra VBQPPL, kịp thời phát hiện để điều chỉnh, bổ sung hoặc bãi bỏ theo thẩm quyền hoặc kiến nghị cấp có thẩm quyền xử lý.

### **3. Cải cách TTHC, nâng cao chất lượng thực hiện cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông**

Tiếp tục đẩy mạnh thực hiện Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07/8/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính và Quyết định số 446/QĐ-UBND ngày 28/02/2018 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang ban hành Quy chế phối hợp thực hiện công tác kiểm soát TTHC trên địa bàn tỉnh Kiên Giang.

Tổ chức thực hiện Nghị định số 20/2008/NĐ-CP ngày 14/02/2008 của Chính phủ về tiếp nhận, xử lý, phản ánh kiến nghị của cá nhân, tổ chức về các quy định hành chính; Quyết định số 808/QĐ-UBND ngày 06/4/2018 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quy chế phối hợp tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị của cá nhân, tổ chức về quy định hành chính trên địa bàn tỉnh Kiên Giang.

Phấn đấu đưa 100% số thủ tục hành chính vào thực hiện theo cơ chế một cửa. Triển khai thực hiện có hiệu quả Chỉ thị số 30/CT-TTg ngày 30/10/2018 của Thủ tướng Chính phủ về nâng cao chất lượng giải quyết thủ tục hành chính tại các bộ, ngành, địa phương; thực hiện đồng bộ việc kiểm soát thủ tục hành chính, thực hiện cơ chế một cửa, tiếp tục áp dụng hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn TCVN ISO 9001:2015 và ứng dụng công nghệ thông tin trong giải quyết công việc hành chính có liên quan đến tổ chức và công dân.

Tiếp tục hoàn thiện mô hình một cửa điện tử tại Trung tâm Phục vụ hành chính công và các địa phương theo kế hoạch; duy trì thực hiện cơ chế một cửa liên thông đối với lĩnh vực đăng ký kinh doanh và lĩnh vực dự án đầu tư không sử dụng vốn ngân sách nhà nước. Triển khai thực hiện có hiệu quả Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính.

### **4. Cải cách tổ chức, bộ máy**

- Tiếp tục thực hiện Kế hoạch số 93/KH-UBND ngày 09/5/2018 thực hiện Chương trình hành động số 32-CTr/TU ngày 29/12/2017 của Tỉnh ủy Kiên Giang thực hiện Nghị quyết số 18-NQ/TW và Kế hoạch số 105/KH-UBND ngày 07/6/2018 thực hiện Chương trình hành động số 38-CTr/TU ngày 11/4/2018 của Tỉnh ủy thực hiện Nghị quyết số 19-NQ/TW. Xem xét điều chỉnh sự chồng chéo, bỏ sót hoặc trùng lặp về chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn của các cơ quan, đơn vị. Tổ chức rà soát tình hình hoạt động và thực trạng quản lý biên chế của các đơn vị sự nghiệp công lập để có kế hoạch chuyển dần sang cơ chế tự

chủ, tự chịu trách nhiệm, tiến tới xã hội hóa trong một số lĩnh vực dịch vụ đủ điều kiện; thành lập, sáp nhập, hợp nhất nâng cấp một số tổ chức sự nghiệp công lập để thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội.

### **5. Về xây dựng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức**

Tiếp tục tổ chức thi tuyển công chức năm 2020 theo nguyên tắc cạnh tranh và áp dụng tin học vào công tác thi tuyển; triển khai thí điểm thi tuyển chức danh lãnh đạo quản lý cấp phòng và tương đương, đồng thời mở rộng đối tượng thi tuyển đến lãnh đạo cấp sở. Thực hiện có hiệu quả đề án vị trí việc làm và cơ cấu ngạch công chức đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt gắn với thực hiện tinh giản biên chế giai đoạn 2016-2021. Đẩy mạnh thực hiện việc phân cấp quản lý cán bộ, công chức, viên chức.

Tăng cường đào tạo bồi dưỡng cán bộ, công chức nhất là cán bộ cơ sở từng bước đảm bảo đạt chuẩn về tiêu chuẩn, chức danh; tổ chức các lớp tập huấn nghiệp vụ về công tác cải cách hành chính cho đội ngũ cán bộ, công chức các cấp. Nâng lên chất lượng công tác tuyển dụng, nâng ngạch, thăng hạng, đánh giá cán bộ, công chức, viên chức.

### **6. Cải cách tài chính công**

Thực hiện đồng bộ phân cấp quản lý ngân sách cho các sở, ban, ngành tỉnh và Ủy ban nhân dân cấp huyện nhằm tạo sự chủ động, năng động, sáng tạo trong thực hiện. Tiếp tục đẩy mạnh thực hiện các nghị định của Chính phủ về cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm tại các cơ quan hành chính các cấp và đơn vị sự nghiệp công lập.

### **7. Hiện đại hóa nền hành chính nhà nước**

Tiếp tục tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin phục vụ nhiệm vụ CCHC và Kế hoạch số 82/KH-UBND ngày 22/5/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện Nghị quyết số 17/NQ-CP ngày 07/3/2019 của Chính phủ về một số nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm phát triển Chính phủ điện tử giai đoạn 2019-2020, định hướng đến năm 2025. Tập trung đầu tư, triển khai ứng dụng công nghệ thông tin phục vụ nhiệm vụ CCHC tại các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã. Thực hiện đầu tư, duy trì, nâng cấp hạ tầng công nghệ thông tin bảo đảm ứng dụng công nghệ thông tin trong nội bộ cơ quan nhà nước, tăng cường sử dụng văn bản điện tử và chữ ký số trong chỉ đạo, điều hành; đẩy mạnh thực hiện dịch vụ công trực tuyến mức độ 3 và 4 đối với một số cơ quan hành chính nhà nước.

Đẩy nhanh tiến độ thực hiện xây dựng chính quyền điện tử theo chỉ đạo của Chính phủ; triển khai theo tiến độ xây dựng thành phố thông minh Phú Quốc và thành phố Rạch Giá.

Tiếp tục triển khai áp dụng, duy trì, cải tiến và nâng cao hiệu quả Hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001: 2015 vào hoạt động của các cơ quan hành chính nhà nước, chú trọng đối với đơn vị cấp xã./.

**Nơi nhận:**

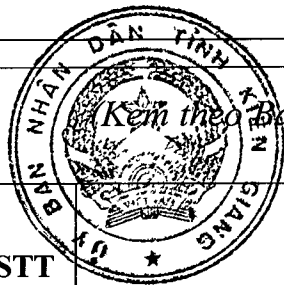
- Bộ Nội vụ;
- TT. Tỉnh ủy;
- TT. HĐND tỉnh;
- CT và các PCT.UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành tỉnh;
- UBND cấp huyện;
- Sở Nội vụ (2b);
- LĐVP, P. NCPC;
- Lưu: VT, bntam.

**KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**



**Lê Thị Minh Phụng**






Phụ lục I

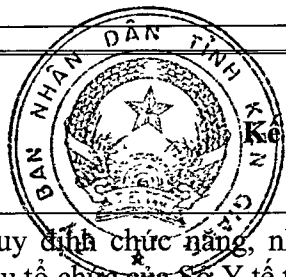
**KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC KẾ HOẠCH**

(Kèm theo Báo cáo số 389 /BC-UBND ngày 09 tháng 12 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang)

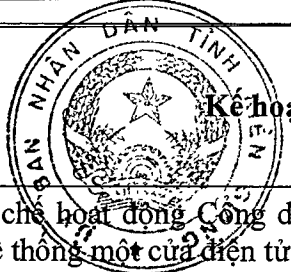
STT	Kế hoạch	Thời gian ban hành	Số nhiệm vụ/ số đơn vị trong kế hoạch	Số nhiệm vụ/đơn vị được hoàn thành theo kế hoạch	Ghi chú
1	Kế hoạch cải cách hành chính năm	07/12/2018	34 nhiệm vụ/06 đơn vị	34 nhiệm vụ/06 đơn vị	Kế hoạch số 172/KH-UBND
2	Kế hoạch kiểm tra cải cách hành chính năm	13/02/2019	07 nhiệm vụ/23 đơn vị	07 nhiệm vụ/23 đơn vị	Kế hoạch số 22/KH-UBND
3	Kế hoạch tuyên truyền cải cách hành chính của tỉnh	14/02/2019	05 nội dung/toàn tỉnh	05 nội dung/toàn tỉnh	Kế hoạch số 24/KH-UBND
4	Kế hoạch thi đua theo chuyên đề về thực hiện nhiệm vụ cải cách hành chính năm 2016	14/02/2019	02 nội dung/187 đơn vị	02 nội dung/187 đơn vị	Kế hoạch số 24/KH-UBND
5	Tham mưu UBND tỉnh tổ chức điều tra XHH đo lường mức độ hài lòng của tổ chức và công dân đối với sự phục vụ hành chính nhà nước cấp xã trên địa bàn tỉnh Kiên Giang (30% đơn vị hành chính cấp xã trong tỉnh)	12/9/2019	08 nhiệm vụ/47 đơn vị	08 nhiệm vụ/47 đơn vị	Kế hoạch số 32/KH-SNV
6	Tự đánh giá, chấm điểm để xác định Chỉ số CCHC của tỉnh năm 2019 gửi về Bộ Nội vụ	04/2019	63/63 đơn vị	47/63 đơn vị	Báo cáo của Bộ Nội vụ
7	Thẩm định, đánh giá Chỉ số CCHC năm 2019 của sở, ban, ngành và UBND cấp huyện	07/5/2019	42/42 đơn vị	14/42 đơn vị	Quyết định số 1051/QĐ-UBND
8	Kế hoạch kiểm tra, xử lý và rà soát văn bản quy phạm pháp luật năm 2019	25/12/2018	03 nhiệm vụ/toàn tỉnh	03 nhiệm vụ/toàn tỉnh	Kế hoạch số 180/KH-UBND
9	Kế hoạch theo dõi tình hình thi hành pháp luật năm 2019	25/01/2019	04 nhiệm vụ/toàn tỉnh	04 nhiệm vụ/toàn tỉnh	Kế hoạch số 11/KH-UBND
10	Kế hoạch quản lý công tác thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính năm 2019 trên địa bàn tỉnh	31/01/2019	04 nội dung/37 đơn vị	04 nội dung/37 đơn vị	Kế hoạch số 19/KH-UBND



ST	 <b>Kế hoạch</b>	<b>Thời gian ban hành</b>	<b>Số nhiệm vụ/ số đơn vị trong kế hoạch</b>	<b>Số nhiệm vụ/đơn vị được hoàn thành theo kế hoạch</b>	<b>Ghi chú</b>
11	Kiểm tra công tác xử lý vi phạm pháp luật hành chính năm 2019	07/6/2019	06 nội dung/07 đơn vị	06 nội dung/07 đơn vị	Kế hoạch số 99/KH-UBND
12	Kiểm tra theo dõi thi hành pháp luật theo chuyên đề các lĩnh vực trọng tâm liên ngành năm 2019	07/6/2019	02 nội dung/08 đơn vị	02 nội dung/08 đơn vị	Kế hoạch số 98/KH-UBND
13	Kế hoạch hoạt động kiểm soát TTHC và thực hiện cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông trong giải quyết TTHC tại cơ quan hành chính nhà nước năm 2019	09/01/2019	13 nhiệm vụ/toàn tỉnh	13 nhiệm vụ/toàn tỉnh	Quyết định số 34/QĐ-UBND
14	Rà soát, đánh giá TTHC tại cơ quan hành chính trên địa bàn tỉnh Kiên Giang năm 2019	22/01/2019	317 nhiệm vụ/10 đơn vị	317 nhiệm vụ/10 đơn vị	Kế hoạch số 125/KH-UBND
15	Kiểm tra công tác kiểm soát TTHC và thực hiện cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông trong giải quyết TTHC tại cơ quan hành chính nhà nước năm 2019	28/02/2019	09 nội dung/18 đơn vị	09 nội dung/18 đơn vị	Quyết định số 462/QĐ-UBND
16	Kế hoạch thông tin, tuyên truyền trong công tác kiểm soát TTHC trên địa bàn tỉnh Kiên Giang năm 2019	14/3/2019	02 nội dung/toàn tỉnh	02 nội dung/toàn tỉnh	Kế hoạch số 39/KH-UBND
17	Kế hoạch tập huấn nghiệp vụ kiểm soát TTHC cho hệ thống cán bộ, công chức đầu mối kiểm soát TTHC trên địa bàn tỉnh	Năm 2019 Văn phòng Chính phủ không tổ chức tập huấn nên Văn phòng UBND tỉnh không ban hành kế hoạch tập huấn cho các sở, ban, ngành tỉnh và UBND cấp huyện, cấp xã			
18	Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Kiên Giang	Thông báo số 405-BB/BCSD ngày 10/6/2019 của Ban Cán sự Đảng UBND tỉnh			



STT	Kế hoạch	Thời gian ban hành	Số nhiệm vụ/ số đơn vị trong kế hoạch	Số nhiệm vụ/đơn vị được hoàn thành theo kế hoạch	Ghi chú
19	Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Y tế tỉnh Kiên Giang	03/7/2019	01/01 đơn vị	01/01 đơn vị	Quyết định số 1476/QĐ-UBND
20	Kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức năm 2019	17/01/2019	183 lớp/toàn tỉnh	179/183 lớp/toàn tỉnh (còn lại 4 lớp chưa hoàn thành theo kế hoạch do chiêu sinh, nhưng không có người đăng ký học)	Quyết định số 100/QĐ-UBND
21	Ban Cán sự Đảng UBND tỉnh trình Ban Thường vụ Tỉnh ủy kế hoạch thí điểm đổi mới cách tuyển chọn, quản lý cấp sở, cấp phòng trên địa bàn tỉnh Kiên Giang	Ban Cán sự Đảng UBND tỉnh có Tờ trình số 358-TT/BCSĐ ngày 13-3-2019 gửi Ban Tổ chức Trung ương và Bộ Nội vụ về việc chưa thực hiện thí điểm đổi mới cách tuyển chọn lãnh đạo, quản lý cấp sở, cấp phòng trên địa bàn tỉnh Kiên Giang			
22	Đề án thi nâng ngạch công chức trong các cơ quan hành chính nhà nước	Chuyển sang năm 2020 (do đầu năm Sở Nội vụ không đăng ký với UBND tỉnh)			
23	Thực hiện Nghị định số 130/2005/NĐ-CP ngày 17/10/2005 của Chính phủ về sử dụng biên chế và kinh phí hành chính đối với cơ quan nhà nước	Chưa ban hành báo cáo			
24	Thực hiện Nghị định số 16/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập	Chưa ban hành báo cáo			
25	Rà soát chuyển đổi các đơn vị sự nghiệp công lập đủ điều kiện sang cơ chế tự chủ về tài chính theo quy định hiện hành	10/5/2019	40 đơn vị/1000 đơn vị tự chủ toàn bộ khi phí	40 đơn vị/1000 đơn vị tự chủ toàn bộ khi phí	Báo cáo số 132/BC-UBND
26	Ứng dụng công nghệ thông tin trong các cơ quan nhà nước tỉnh Kiên Giang năm 2019	28/12/2019	07 nội dung/ toàn tỉnh	07 nội dung/ toàn tỉnh	Kế hoạch số 185/KH-UBND

STT	 <b>Kế hoạch</b>	Thời gian ban hành	Số nhiệm vụ/ số đơn vị trong kế hoạch	Số nhiệm vụ/đơn vị được hoàn thành theo kế hoạch	Ghi chú
27	Quy chế hoạt động Công dịch vụ công trực tuyến và hệ thống một cửa điện tử tỉnh Kiên Giang	Ban hành trong tháng 12 năm 2019 (ban hành trễ do lấy ý nhiều lần)			
28	Thành lập Ban Chỉ đạo Chính quyền điện tử tỉnh Kiên Giang	26/12/2019	//	//	Quyết định số 2932/QĐ-UBND
29	Quy chế hoạt động của Ban Chỉ đạo Chính quyền điện tử tỉnh Kiên Giang	03/5/2019	12 nội dung/01 đơn vị	12 nội dung/01 đơn vị	Quyết định số 85/QĐ-BCĐ của Ban Chỉ đạo Chính quyền điện tử
30	Ban hành Danh mục dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, 4 tỉnh Kiên Giang triển khai trong năm 2019	Ban hành trong tháng 12 năm 2019 (ban hành trễ do lấy ý nhiều lần)			
31	Duy trì và cải tiến hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001 vào hoạt động của các cơ quan hành chính nhà nước tỉnh Kiên Giang năm 2019	12/4/2019	05 nhiệm vụ/toàn tỉnh	05 nhiệm vụ/toàn tỉnh	Kế hoạch số 61/KH-UBND
32	Chuyển đổi Hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2008 tại các cơ quan hành chính nhà nước sang phiên bản TCVN 9001:2015	06/5/2019	02 nội dung/55 đơn vị	02 nội dung/55 đơn vị	Kế hoạch số 67/KH-BCĐ của Ban Chỉ đạo ISO
33	Kiểm tra hoạt động xây dựng, áp dụng, duy trì và cải tiến Hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001 tại các cơ quan hành chính nhà nước tỉnh Kiên Giang năm 2019	14/10/2019	05 nhiệm vụ/55 đơn vị	05 nhiệm vụ/55 đơn vị	Quyết định số 115/QĐ-BCĐ của Ban Chỉ đạo ISO
34	Phê duyệt Kế hoạch triển khai ứng dụng công nghệ thông tin vào Hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2015 trong hoạt động của các cơ quan hành chính tỉnh Kiên Giang giai đoạn 2019-2020	Chuyển sang năm 2020 (do nâng từ kế hoạch lên đề án).			



Phụ lục II

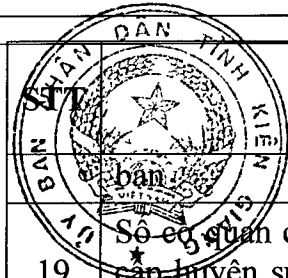
**THÔNG KÊ SỐ LƯỢNG CƠ QUAN, ĐƠN VỊ THEO CÁC TIÊU CHÍ THỰC HIỆN CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH**

(Kèm theo Báo cáo số 389 /BC-UBND ngày 09 tháng 12 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang)

	Tiêu chí	Tổng số	Chia ra theo cấp hành chính			Ghi chú
			Cấp tỉnh	Cấp huyện	Cấp xã	
1	Số cơ quan trong kế hoạch kiểm tra CCHC được phê duyệt	23	09	05	9	
2	Số cơ quan được kiểm tra về CCHC	23	09	05	9	
3	Số cơ quan công khai đầy đủ, đúng quy định bộ thủ tục hành chính tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả	161	01	15	145	(01) TT Phục vụ hành chính công tỉnh
4	Số cơ quan chuyên môn trong kế hoạch kiểm tra, đánh giá tình hình tổ chức hoạt động	23	09	05	9	
5	Số cơ quan được kiểm tra về tình hình tổ chức và hoạt động	23	09	05	9	
6	Số cơ quan có cơ cấu công chức theo vị trí việc làm được phê duyệt	27	13	12	/	
7	Số cơ quan hành chính thực hiện đúng cơ cấu công chức được phê duyệt	27	13	12	/	
8	Số cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp dịch vụ công và tương đương thực hiện đúng quy định về tuyển dụng, công chức, viên chức	33	11	8	14	
9	Số cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp dịch vụ công thực hiện đúng quy định về sử dụng, bổ nhiệm, khen thưởng và các chế độ chính sách đối với cán bộ, công chức, viên chức	824	142	682	/	
10	Số cơ quan hành chính (tỉnh, huyện, xã) thực hiện cơ	489	50	294	145	



	Tiêu chí	Tổng số	Chia ra theo cấp hành chính			Ghi chú
			Cấp tỉnh	Cấp huyện	Cấp xã	
	Quy chế khoán biên chế và kinh phí hành chính theo Nghị định số 130/2005/NĐ-CP					
11	Số cơ quan hành chính (tỉnh, huyện, xã) ban hành Quy chế chi tiêu nội bộ để triển khai cơ chế khoán biên chế và kinh phí hành chính theo Nghị định số 130/2005/NĐ-CP	489	50	294	145	
12	Số cơ quan hành chính (tỉnh, huyện, xã) ban hành tiêu chí đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ được giao làm căn cứ chi trả thu nhập tăng thêm cho công chức	489	50	294	145	
13	Số đơn vị sự nghiệp cấp tỉnh, cấp huyện thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm theo Nghị định số 16/2015/NĐ-CP	851	138	713	/	
14	Số đơn vị sự nghiệp công lập cấp tỉnh, cấp huyện ban hành quy chế chi tiêu nội bộ	851	138	713		
15	Số đơn vị sự nghiệp công lập cấp tỉnh, cấp huyện ban hành tiêu chí đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ được giao làm căn cứ chi trả thu nhập tăng thêm cho người lao động	851	138	713	/	
16	Số tổ chức khoa học và công nghệ công lập cấp tỉnh, cấp huyện ban hành quy chế chi tiêu nội bộ	02	02	/	/	
17	Số tổ chức khoa học và công nghệ công lập cấp tỉnh, cấp huyện ban hành tiêu chí đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ được giao làm căn cứ chi trả thu nhập tăng thêm cho người lao động	02	02	/	/	
18	Số cơ quan chuyên môn cấp tỉnh và đơn vị hành chính cấp huyện triển khai ứng dụng phần mềm quản lý văn	182	22	15	145	



	Tiêu chí	Tổng số	Chia ra theo cấp hành chính			Ghi chú
			Cấp tỉnh	Cấp huyện	Cấp xã	
19	Số cơ quan chuyên môn cấp tỉnh và đơn vị hành chính cấp huyện sử dụng mạng nội bộ (mạng LAN) để trao đổi công việc	182	22	15	145	
20	Số cơ quan chuyên môn cấp tỉnh và đơn vị hành chính cấp huyện có cổng (hoặc trang) thông tin điện tử	51	22	15	14	
21	Số cơ quan, đơn vị đã công bố Hệ thống quản lý chất lượng phù hợp tiêu chuẩn TCVN ISO 9001	191	31	15	145	
22	Số cơ quan, đơn vị đã công bố Hệ thống quản lý chất lượng phù hợp tiêu chuẩn TCVN ISO 9001 trong năm	55	30	15	10	
23	Số cơ quan, đơn vị thực hiện đúng quy định chuẩn ISO 9001	191	31	15	145	
24	Số cơ quan chuyên môn cấp tỉnh có giải quyết công việc liên quan trực tiếp tới người dân, doanh nghiệp triển khai cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông	22	22	/	/	
25	Số đơn vị hành chính cấp huyện triển khai cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông	15	/	15	/	
26	Số đơn vị hành chính cấp xã triển khai cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông (trừ các xã được Thủ tướng Chính phủ cho phép chưa thực hiện)	145	/	/	145	
27	Số cơ quan chuyên môn cấp tỉnh và đơn vị hành chính cấp huyện đạt yêu cầu về cơ sở vật chất, trang thiết bị theo quy định	182	22	15	145	
28	Số huyện thực hiện mô hình một cửa hiện đại	37	22	15	/	

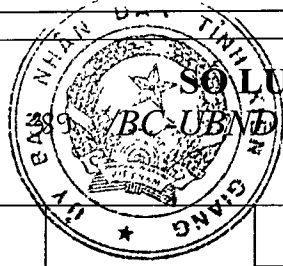


**Phụ lục III**

**THỐNG KÊ SỐ LƯỢNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC**

(Kèm theo Báo cáo số 339/BC-UBND ngày 09 tháng 12 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang)

STT	LOẠI CƠ QUAN	TỔNG SỐ	Chia ra theo cấp hành chính			Ghi chú
			Cấp tỉnh	Cấp huyện	Cấp xã	
1	Cơ quan hành chính	335	25	165	145	
2	Đơn vị sự nghiệp công lập (đơn vị sự nghiệp dịch vụ công) trực thuộc	901	276	625	/	
3	Tổ chức khoa học và công nghệ công lập (cấp tỉnh, cấp huyện)	02	02	/	/	02 trung tâm trực thuộc Sở Khoa học và Công nghệ



**Phụ lục IV**

**SỐ LƯỢNG THỦ TỤC HÀNH CHÍNH**

(Kèm theo Báo cáo số BC-UBND ngày 09 tháng 12 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang)

STT	LOẠI CƠ QUAN	TỔNG SỐ	Chia ra theo cấp hành chính			Tỷ lệ phần % (so với tổng số TTHC trong bộ TTHC)	Ghi chú
			Cấp tỉnh	Cấp huyện	Cấp xã		
1	Số TTHC được công khai đầy đủ, đúng quy định trên Cổng thông tin điện tử hoặc Trang thông tin điện tử của tỉnh	1.991	1.621	249	121	100%	
2	Số lượng các TTHC thực hiện ở địa phương được giải quyết theo cơ chế một cửa	1.991	1.621	249	121	100%	
3	Số TTHC giải quyết theo cơ chế một cửa liên thông	136	120	13	3	6,8%	



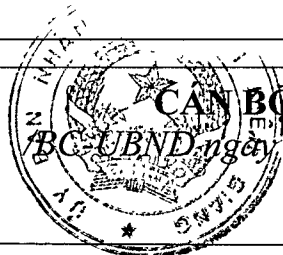


Phụ lục V

**TỔNG HỢP CÁC VẤN ĐỀ XỬ LÝ TRONG QUÁ TRÌNH TRIỂN KHAI NHIỆM VỤ CCHC**

*(Kèm theo Báo cáo số 389 /BC-UBND ngày 09 tháng 12 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang)*

STT	Tiêu chí	Tổng số	Đã xử lý/Đã thực hiện	Tỷ lệ % so với tổng số	Ghi chú
1	Số vấn đề đặt ra sau kiểm tra CCHC	24	24	100%	
2	Số phản ánh kiến nghị của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của địa phương	24	24	100%	
3	Số vấn đề đặt ra sau kiểm tra, đánh giá tình hình tổ chức và hoạt động của các cơ quan chuyên môn cấp tỉnh, cấp huyện	24	24	100%	
4	Số vấn đề phát hiện sau khi rà soát văn bản quy phạm pháp luật (VBQPPL) thực hiện tại địa phương	0	0	0	
5	Số vấn đề phát hiện sau khi tiến hành kiểm tra VBQPPL tại địa phương	0	0	0	
6	Số quy định của Chính phủ về phân cấp được thực hiện ở địa phương	01	01	100%	Quyết định số 03/2019/QĐ-UBND
7	Số VBQPPL được tổ chức triển khai thực hiện tại địa phương (tổng số các văn bản của các ngành, lĩnh vực)	52	52	100%	
8	Số VBQPPL thực hiện tại địa phương được kiểm tra (tổng số các văn bản của các ngành, lĩnh vực)	22	22	100%	
9	Số vấn đề phát hiện qua kiểm tra việc thực hiện VBQPPL tại địa phương	0	0	100%	



**Phụ lục VI**

**CÁN BỘ, CÔNG CHỨC CẤP XÃ**  
(Kèm theo Báo cáo số 389/BC-UBND ngày 09 tháng 12 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang)

<b>STT</b>	<b>Tiêu chí</b>	<b>Tổng số</b>	<b>Tỷ lệ % so với tổng số</b>	<b>Ghi chú</b>
1	Số lượng cán bộ, công chức cấp xã	3.202	100%	
2	Số lượng cán bộ, công chức cấp xã đạt chuẩn theo quy định	3.096	96,69%	
3	Số cán bộ, công chức cấp xã được bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ trong năm	963	100%	10 lớp



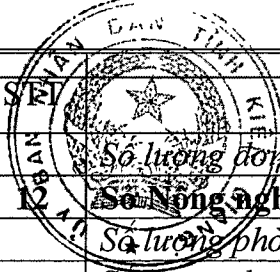
**Phụ lục VII**

**BIÊN ĐỒNG VỀ SỐ LƯỢNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC HÀNH CHÍNH VÀ ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP  
TẠI ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2019**

(Kèm theo Báo cáo số 389 /BC-UBND ngày 09 tháng 12 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang)

STT	Cơ quan, đơn vị	Năm 2018	Năm 2019 <sup>1</sup>	Ghi chú
<b>I</b>	<b>SỞ, NGÀNH VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG</b>			
	<i>Số lượng phòng chuyên môn</i>	155	142	
	<i>Số lượng đơn vị sự nghiệp</i>	278	276	
<b>1</b>	<b>Văn phòng Đoàn Đại biểu Quốc hội</b>			
<b>2</b>	<b>Văn phòng Hội đồng nhân dân tỉnh</b>	<b>3</b>	<b>3</b>	
<b>3</b>	<b>Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh</b>			
	<i>Số lượng phòng chuyên môn</i>	9	10	Tăng 01 do thành lập Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh
	<i>Số lượng đơn vị sự nghiệp</i>	2	2	
<b>5</b>	<b>Thanh tra tỉnh</b>	<b>5</b>	<b>5</b>	
<b>6</b>	<b>Sở Tư pháp</b>			
	<i>Số lượng phòng chuyên môn</i>	6	6	
	<i>Số lượng đơn vị sự nghiệp</i>	3	3	
<b>7</b>	<b>Sở Nội vụ</b>			
	<i>Số lượng phòng chuyên môn</i>	8	8	
	<i>Số lượng đơn vị sự nghiệp</i>	1	1	
<b>8</b>	<b>Sở Ngoại vụ</b>	<b>4</b>	<b>4</b>	
<b>9</b>	<b>Sở Tài chính</b>	<b>6</b>	<b>6</b>	
<b>10</b>	<b>Sở Kế hoạch và Đầu tư</b>	<b>6</b>	<b>6</b>	
<b>11</b>	<b>Sở Tài nguyên và Môi trường</b>			
	<i>Số lượng phòng chuyên môn</i>	10	10	Đang xây dựng đề án giảm 04

<sup>1</sup> Tính đến thời điểm thống kê



	Cơ quan, đơn vị	Năm 2018	Năm 2019 <sup>1</sup>	Ghi chú
	Số lượng đơn vị sự nghiệp	7	7	
	<b>Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn</b>			
	Số lượng phòng chuyên môn	11	11	
	Số lượng đơn vị sự nghiệp	8	8	
<b>13</b>	<b>Sở Giao thông vận tải</b>			
	Số lượng phòng chuyên môn	6	6	
	Số lượng đơn vị sự nghiệp	3	3	
<b>14</b>	<b>Sở Xây dựng</b>	<b>6</b>	<b>6</b>	
	Số lượng phòng chuyên môn	<b>6</b>	<b>6</b>	
	Số lượng đơn vị sự nghiệp	2	2	
<b>15</b>	<b>Sở Công Thương</b>	<b>4</b>	<b>4</b>	
<b>16</b>	<b>Sở Du lịch</b>	<b>4</b>	<b>4</b>	
<b>17</b>	<b>Sở Giáo dục và Đào tạo</b>			
	Số lượng phòng chuyên môn	11	7	Giảm 04 phòng do sáp nhập, tổ chức lại
	Số lượng đơn vị sự nghiệp	58	57	
<b>18</b>	<b>Sở Lao động - Thương binh và Xã hội</b>			
	Số lượng phòng chuyên môn	10	6	Giảm 04 phòng do sáp nhập, tổ chức lại
	Số lượng đơn vị sự nghiệp	11	11	
<b>19</b>	<b>Sở Y tế</b>			
	Số lượng phòng chuyên môn	8	7	Giảm 01 phòng do sáp nhập, tổ chức lại
	Số lượng đơn vị sự nghiệp	168	168	
<b>20</b>	<b>Sở Khoa học và Công nghệ</b>			
	Số lượng phòng chuyên môn	8	5	Giảm 03 phòng do sáp nhập, tổ chức lại
	Số lượng đơn vị sự nghiệp	3	2	Giảm 01 trung tâm do sáp nhập
<b>21</b>	<b>Sở Văn hóa - Thể thao</b>			
	Số lượng phòng chuyên môn	7	7	
	Số lượng đơn vị sự nghiệp	11	11	
<b>22</b>	<b>Sở Thông tin và Truyền thông</b>			



	Cơ quan, đơn vị	Năm 2018	Năm 2019 <sup>1</sup>	Ghi chú
	Số lượng phòng chuyên môn	6	4	Giảm 02 phòng do sáp nhập, tổ chức lại
	Số lượng đơn vị sự nghiệp	1	1	
23	<b>Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh</b>	6	6	Đang xây dựng đề án giảm 03
24	<b>Ban Quản lý Khu kinh tế Phú Quốc</b>	4	4	Đang xây dựng đề án giảm 02
25	<b>Ban Dân tộc</b>	3	3	
26	<b>Ban An toàn giao thông</b>	1	1	
27	<b>Văn phòng Điều phối nông thôn mới tỉnh</b>	3	3	
<b>II.</b>	<b>ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP HUYỆN</b>			
	Số lượng phòng chuyên môn	165	165	Giữ nguyên
	Số lượng đơn vị sự nghiệp	625	625	Giữ nguyên
<b>1</b>	<b>Thành phố Rạch Giá</b>			
	Số lượng phòng chuyên môn	11	11	
	Số lượng đơn vị sự nghiệp	53	53	
<b>2</b>	<b>Thành phố Hà Tiên</b>			
	Số lượng phòng chuyên môn	11	11	
	Số lượng đơn vị sự nghiệp	21	21	
<b>3</b>	<b>Huyện An Biên</b>			
	Số lượng phòng chuyên môn	11	11	
	Số lượng đơn vị sự nghiệp	44	44	
<b>4</b>	<b>Huyện Vĩnh Thuận</b>			
	Số lượng phòng chuyên môn	11	11	
	Số lượng đơn vị sự nghiệp	35	35	
<b>5</b>	<b>Huyện Gò Quao</b>			
	Số lượng phòng chuyên môn	11	11	
	Số lượng đơn vị sự nghiệp	47	47	
<b>6</b>	<b>Huyện U Minh Thượng</b>			
	Số lượng phòng chuyên môn	11	11	
	Số lượng đơn vị sự nghiệp	35	35	



Cơ quan, đơn vị	Năm 2018	Năm 2019 <sup>1</sup>	Ghi chú
<b>Huyện Tân Hiệp</b>			
Số lượng phòng chuyên môn	11	11	
Số lượng đơn vị sự nghiệp	55	55	
<b>8 Huyện Giồng Riềng</b>			
Số lượng phòng chuyên môn	11	11	
Số lượng đơn vị sự nghiệp	81	81	
<b>9 Huyện An Minh</b>			
Số lượng phòng chuyên môn	11	11	
Số lượng đơn vị sự nghiệp	53	53	
<b>10 Huyện Giang Thành</b>			
Số lượng phòng chuyên môn	11	11	
Số lượng đơn vị sự nghiệp	17	17	
<b>11 Huyện Phú Quốc</b>			
Số lượng phòng chuyên môn	12	12	
Số lượng đơn vị sự nghiệp	35	35	
<b>12 Huyện Châu Thành</b>			
Số lượng phòng chuyên môn	11	11	
Số lượng đơn vị sự nghiệp	50	50	
<b>13 Huyện Hòn Đất</b>			
Số lượng phòng chuyên môn	11	11	
Số lượng đơn vị sự nghiệp	62	62	
<b>14 Huyện Kiên Hải</b>			
Số lượng phòng chuyên môn	10	10	
Số lượng đơn vị sự nghiệp	11	11	
<b>15 Huyện Kiên Lương</b>			
Số lượng phòng chuyên môn	11	11	
Số lượng đơn vị sự nghiệp	26	26	